

# CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI NGUYỄN TÍN

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI NGUYỄN TÍN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 3703211962

3. Ngày thành lập: 21/05/2024

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 1103/5, Đường ĐT 747, Khu Phố Phước Thái, Phường Thái Hòa, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0927023127

Fax:

Email: nguyenthingocthuydvkt@gmail.com Website: com

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 3.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 4520     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                          | 4530     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                      | 4620     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659     |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (không chứa than đá tại tỉnh Bình Dương; không sang, chiết, nạp khí hóa lỏng)                                                                                                                                                                  | 4661     |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị vệ sinh: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ vệ sinh khác; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi cút chữ T, ống cao su; Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác; Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác - Bán buôn bình đun nước nóng (trừ hoạt động bên thủy nội địa)                                                                                           | 4663 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác; Bán buôn sản phẩm nhựa plastic, kim loại; Bán buôn giấy các loại, bao bì; Bán buôn thiết bị phòng cháy chữa cháy; Bán buôn ấn phẩm quảng cáo, bảng hiệu hộp đèn; Bán buôn phân bón; Bán buôn sợi, dệt, phụ liệu may mặc và giày dép, cao su, mực in, bê tông nóng, nhựa tổng hợp, nhựa đường, hạt nhựa dạng nguyên sinh PP, PE, trang thiết bị bảo hộ lao động, chất dẻo dạng nguyên sinh, viên nén, mùn cưa, Bán buôn mút, xốp, nguyên phụ liệu làm ghế sofa. | 4669 |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230 |
| 18. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9000 |
| 19. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9329 |
| 20. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9511 |
| 21. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6201 |
| 22. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6619 |
| 23. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (trừ tư vấn pháp lý)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7020 |
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động đo đạc và bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7110 |
| 25. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 27. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690 |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (thuốc lá, thuốc láo sản xuất trong nước)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4711 |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4722 |
| 31. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1391 |
| 32. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1410 |
| 33. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1512 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 34. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1610        |
| 35. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1621        |
| 36. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1629        |
| 37. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1811        |
| 38. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1812        |
| 39. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1820        |
| 40. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2220        |
| 41. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2591        |
| 42. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2592        |
| 43. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy làm bột giấy, máy làm giấy và giấy bìa; máy sấy gỗ, bột gỗ và giấy bìa; máy sản xuất các sản phẩm từ giấy và giấy bìa; máy làm cao su mềm hoặc nhựa hoặc cho sản xuất sản phẩm của những nguyên liệu này như: Máy đẩy, đúc bơm hơi lốp hoặc máy dập lại lốp xe và các máy khác cho việc làm sản phẩm nhựa hoặc cao su đặc biệt; máy in và máy đóng sách và máy cho hoạt động hỗ trợ in, bao gồm: máy cho in dệt và các nguyên liệu khác; máy sản xuất chất bán dẫn, đèn điện, ống (van) hoặc bóng đèn; sản xuất sản phẩm hoặc thủy tinh chịu nóng, sợi thủy tinh; máy móc cho việc tách chất đồng vị; thiết bị liên kết và cân bằng lốp xe; thiết bị cân bằng; hệ thống bôi trơn trung tâm; thiết bị hạ cánh máy bay; máy phóng, máy bay vận tải và thiết bị liên quan. (không sản xuất, gia công tại địa chỉ trụ sở chính). Sản xuất giường thuộc da; thiết bị tập bắn, bơi lội và các thiết bị giải trí khác (không sản xuất, gia công tại địa chỉ trụ sở chính) | 2829        |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ khác (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4932        |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933(Chính) |
| 46. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5022        |
| 47. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210        |
| 48. | Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224        |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5229        |
| 50. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610        |
| 51. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7730        |
| 52. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7830        |
| 53. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7911        |
| 54. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7912        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 55. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                            | 7990                                                                |
| 56. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                          | 8121                                                                |
| 57. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                              | 8129                                                                |
| 58. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                          | 8130                                                                |
| 59. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                       | 8219                                                                |
| 60. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                        | 3320                                                                |
| 61. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                 | 3811                                                                |
| 62. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                       | 3812                                                                |
| 63. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                       | 3821                                                                |
| 64. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                             | 3822                                                                |
| 65. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                               | 3830                                                                |
| 66. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101                                                                |
| 67. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102                                                                |
| 68. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211                                                                |
| 69. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212                                                                |
| 70. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                              | 4229                                                                |
| 71. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                     | 4299                                                                |
| 72. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311                                                                |
| 73. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312                                                                |
| 74. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321                                                                |
| 75. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                         | 4741                                                                |
| 76. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                           | 4752                                                                |
| 77. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4759                                                                |
| 78. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách)                                                                                         | 4761                                                                |
| 79. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4772                                                                |
| 80. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Họ và tên: NGUYỄN VĂN

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042083013804

Địa chỉ thường trú: *Tổ 37, Khu phố 4B, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 37, Khu phố 4B, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 24/04/1983      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042083013804

Địa chỉ thường trú: *Tổ 37, Khu phố 4B, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Tổ 37, Khu phố 4B, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương